

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 378 /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 15 tháng 11 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2022**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình tài chính Nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2022 như sau:

**Phần thứ nhất**

**CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH  
NĂM 2021; BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA TỈNH**

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 133/2018/TT-BTC;

Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính về việc cung cấp thông tin tài chính và phối hợp giải trình, thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

**II. BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Năm 2022, kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới đang phải đối mặt với những thách thức lớn, biến động nhanh, khó lường và tính bất ổn cao; lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ. Cạnh tranh chiến lược, địa chính trị giữa các nước lớn, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi

*lll*

khí hậu, mưa bão, hạn hán... đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu.

Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 mà Nghị quyết Đại hội XIII đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương theo dõi sát sao tình hình, sự thay đổi chính sách của các nước để kịp thời ban hành các chính sách tiền tệ, tài khóa và các giải pháp vĩ mô phù hợp. Đồng thời triển khai tích cực, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, nền kinh tế nước ta phục hồi mạnh mẽ, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Môi trường đầu tư kinh doanh cải thiện góp phần tích cực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo được sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp.

Đối với tỉnh Quảng Bình, năm 2022 là năm hết sức quan trọng, là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, sự phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 sẽ tạo đà cho sự tăng trưởng trong những năm tiếp theo, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành triển khai đồng bộ những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, trong đó chú trọng các giải pháp phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ. Nhờ đó, kinh tế - xã hội năm 2022 của tỉnh đạt được những kết quả tích cực: Dịch COVID-19 cơ bản được kiểm soát; tăng trưởng kinh tế đạt khá cao; sản xuất công nghiệp khởi sắc; du lịch phục hồi nhanh; thu ngân sách tăng cao; thu hút đầu tư đạt khá; các giải pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được triển khai tích cực và quyết liệt, an sinh xã hội, đời sống của Nhân dân được quan tâm và tiếp tục được cải thiện, an ninh trật tự được đảm bảo.

## **Phần thứ hai**

### **VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH NĂM 2022**

#### **I. SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

##### **1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Mẫu phụ lục I đính kèm)**

Báo cáo này phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản nhà nước tỉnh tại thời điểm 31/12/2022. Cụ thể, Báo cáo này phản ánh quy mô tài sản khu vực nhà nước, đang nằm ở đâu và được hình thành từ những nguồn nào.

Theo đó, tại phần A: Tài sản nhà nước tỉnh tại ngày 31/12/2022 là: 84.665.622 triệu đồng, trong đó:

- Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước<sup>1</sup> là 10.310.159 triệu đồng, chiếm 12,1% tổng tài sản;
- Các khoản đầu tư tài chính (ngắn hạn, dài hạn) tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước là 1.471.413 triệu đồng, chiếm 1,7% tổng tài sản; trong đó vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý là 1.388.649 triệu đồng (số liệu được cung cấp bởi Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình);
- Các khoản phải thu của Nhà nước là 2.909.288 triệu đồng, chiếm 3,4% tổng tài sản;
- Hàng tồn kho gồm: hàng hóa dự trữ quốc gia và nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước là 76.678 triệu đồng;
- Tài sản cố định (giá trị còn lại sau khấu hao, hao mòn) là 63.381.190 triệu đồng, chiếm 74,8% tổng tài sản, gồm tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và nước sạch do địa phương quản lý và tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước;
- Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước là 6.468.295 triệu đồng, chiếm 7,6% tổng tài sản;
- Các tài sản (ngắn hạn, dài hạn) khác của Nhà nước là 48.599 triệu đồng, chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản.

Tương ứng với các tài sản nêu trên, Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh phản ánh nguồn hình thành các tài sản này. Các tài sản nêu trên được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn (vốn chủ sở hữu) của nhà nước (được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động thu chi tài chính, ngân sách) và nguồn thặng dư (lũy kế).

- Tại phần B: Tổng công nợ của Nhà nước trên địa bàn tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2022 là 2.150.462 triệu đồng, trong đó:

- Nợ của chính quyền địa phương là 607.218 triệu đồng<sup>2</sup>, chiếm 28,2% tổng công nợ của Nhà nước tại địa phương bao gồm các khoản địa phương vay lại của Chính phủ.

- Nợ phải trả của khu vực HCSN (đơn vị đi vay, nợ phải trả nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ là đơn vị bên ngoài khu vực Nhà nước) là 1.527.459 triệu đồng, chiếm 71,0% tổng công nợ của Nhà nước;

Tổng công nợ của Nhà nước là 2.150.462 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 2,5% so với tổng tài sản của Nhà nước là 84.665.622 triệu đồng.

<sup>1</sup> Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên BCTHTTTC huyện, BCCCTTTC của KBNN cấp tỉnh, chỉ tiêu "Tiền" trên BCCCTTTC của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

<sup>2</sup> Số liệu được cung cấp từ Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình.

- Thặng dư lũy kế đạt 64.774.813 triệu đồng, chiếm tỷ lệ lớn trong tổng nguồn vốn của Nhà nước. Thực chất của số thặng dư lũy kế này trên Báo cáo tài chính nhà nước tính năm 2022 chính là một nguồn lực tài chính tiềm năng mà nhà nước đang và sẽ được hưởng lợi do chênh lệch của hoạt động thu, chi tài chính từ các năm trước đây cho việc phát triển kinh tế xã hội và từ sự phát triển kinh tế xã hội mang lại. Về mặt vật chất, nguồn lực tài chính này hiện hữu chủ yếu qua khoản giá trị tiền và tương đương tiền của nhà nước và giá trị còn lại các tài sản cố định của tỉnh như đã nêu.

Số liệu này sẽ là một căn cứ tài chính cho việc lập kế hoạch ngân sách nhà nước (NSNN), kế hoạch tài chính nhà nước trong các năm tiếp theo. Trong trường hợp thâm hụt, nó phản ánh khả năng rủi ro hoặc khả năng mất cân đối tài chính, hoặc các nghĩa vụ tài chính mà nhà nước phải bù đắp trong các năm sau và cần tìm cách bổ sung nguồn thu hoặc tiết giảm các chi phí cho phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả hơn trong quản lý nền kinh tế xã hội bằng các biện pháp tài chính.

- Nguồn vốn khác (bao gồm các quỹ của đơn vị dự toán cấp I và tài sản thuần của đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác) là 1.502.666 triệu đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn vốn của Nhà nước.

## **2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Phụ lục II đính kèm)**

Khác với Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm 2022 phản ánh tài sản và nguồn hình thành (lũy kế) của nhà nước đến hết năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm 2022 chỉ phản ánh số liệu doanh thu và chi phí của khu vực nhà nước theo từng năm của 2 năm liền kề (2021 và 2022).

Về mặt nguyên tắc, đối với doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (ví dụ: hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp; hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

Theo đó, tổng doanh thu năm 2022 của tỉnh Quảng Bình là 18.611.786 triệu đồng, trong đó: Thu thuộc NSNN là 17.406.897 triệu đồng, tương đương 93,5% tổng thu của Nhà nước; thu không thuộc NSNN là 1.204.889 triệu đồng, chiếm 6,5% tổng thu của Nhà nước. Cụ thể:

- Thu của NSNN phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của NSNN, trong đó: Thu thuế là 1.647.857 triệu đồng, chiếm 9,4% thu thuộc

NSNN; thu phí, lệ phí là 546.072 triệu đồng, chiếm 3,3% thu thuộc NSNN; thu khác<sup>3</sup> thuộc NSNN là 15.201.269 triệu đồng, chiếm 87,3% thu thuộc NSNN.

Tổng chi của Nhà nước trên phạm vi tỉnh là 9.767.710 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn NSNN là 8.501.128 triệu đồng, tương đương 87,0% tổng chi của Nhà nước; chi từ nguồn ngoài NSNN là 1.266.582 triệu đồng, tương đương 13,0% tổng chi của Nhà nước. Gồm:

- Chi từ nguồn NSNN, trong đó: chi tiền lương, tiền công và chi khác cho con người là 3.264.002 triệu đồng, chiếm 38,4% chi từ nguồn NSNN; chi vật tư, công cụ, dịch vụ là 315.315 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3,7%; chi phí hao mòn là 2.718.486 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 31,9%; chi khác (chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 2.201.284 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 25,9% chi từ nguồn NSNN; chi tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương, nợ của Chính phủ) năm 2022 là 2.041 triệu đồng chiếm tỷ lệ nhỏ.

Như vậy, các hoạt động thu chi NSNN vẫn là nguồn hình thành chủ yếu cho các khoản thặng dư tài chính hàng năm của tỉnh. Đây là một kết quả tích cực, tạo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội của tỉnh trong những năm tiếp theo.

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN nước vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ,...) từ khu vực nhà nước còn thấp.

- Thặng dư tài chính của Nhà nước tại tỉnh năm 2022 là 8.844.076 triệu đồng, trong đó Thặng dư trong NSNN năm 2022 là 8.905.768 triệu đồng, thâm hụt ngoài NSNN là 61.692 triệu đồng. Tăng tuyệt đối so với năm 2021 là 4.546.829 triệu đồng, nguyên nhân là do năm 2022 tổng thu nhập của Nhà nước tăng 4.107.125 triệu đồng trong khi tổng chi phí giảm là 439.704 triệu đồng so với năm 2021. Doanh thu năm 2022 chủ yếu tăng từ doanh thu thuế là 176.465 triệu đồng và doanh thu khác là 3.726.197 so với năm 2021.

### **3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III đính kèm)**

Số liệu tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 2022 khớp số liệu về tiền và các khoản tương đương tiền trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm 2022.

<sup>3</sup> Phản ánh doanh thu khác thuộc NSNN phát sinh trong năm báo cáo (như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; doanh thu hoạt động tài chính, ...).

Số liệu được tổng hợp từ chi tiêu: “Doanh thu khác” trên BCTHTTTC huyện; “Thu khác của ngân sách nhà nước” trên BCCCTTTC của: cơ quan thuế (bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định); KBNN cấp tỉnh (ngoài các khoản thu khác thuộc NSNN giao cơ quan thuế trực tiếp quản lý, chủ yếu là khoản thu bổ sung từ ngân sách cấp trên).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu trên phạm vi tỉnh năm 2022 là 6.760.947 triệu đồng (dòng tiền thu vào), trong đó thu vào từ thặng dư năm 2022 là 8.844.076 triệu đồng và chi ra từ điều chỉnh các khoản là 2.083.129 triệu đồng.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư trên phạm vi tỉnh năm 2022 là 4.038.814 triệu đồng (dòng tiền chi ra), trong đó chi ra đối với hoạt động mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác là 4.051.819 triệu đồng, tiền chi ra từ các khoản cho vay, góp vốn và các khoản đầu tư là 92.063 triệu đồng.

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính năm 2022 trên phạm vi tỉnh là 239.557 triệu đồng (dòng tiền vào), trong đó dòng tiền ra từ chi hoàn trả gốc vay là 49.329 triệu đồng, dòng tiền vào từ khoản đi vay là 288.532 triệu đồng.

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ năm 2022 trên phạm vi tỉnh là 2.961.690 triệu đồng. Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào với tổng số tiền thực chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

#### **4. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước (Phụ lục IV đính kèm)**

Theo quy định, Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định của tỉnh; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tỉnh tại doanh nghiệp; chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN, VAT,...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

#### **5. Giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Quảng Bình và báo cáo quyết toán NSNN tỉnh năm 2022**

Do phạm vi và phương pháp lập Báo cáo tài chính nhà nước khác với báo cáo quyết toán NSNN nên số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước và Báo cáo quyết toán NSNN có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu, cung cấp những cách nhìn khác nhau giữa số liệu tài chính nhà nước và NSNN.

Một số khác biệt trọng yếu giữa các chỉ tiêu như sau:

- Khác biệt giữa số liệu doanh thu thuộc NSNN và số thu NSNN năm 2022: Doanh thu NSNN phản ánh cả số liệu phải thu NSNN của cơ quan thuế đến hết 2022, do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau

*lll*

khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo; trong khi đó số quyết toán thu NSNN 2021 chỉ phản ánh số thực thu NSNN 2022.

- Khác biệt giữa số chi phí từ nguồn NSNN 2022 và số liệu chi NSNN 2022.

Trong số chi phí từ nguồn NSNN cho đầu tư xây dựng cơ bản (XDCCB), số liệu chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định (hình thành từ NSNN do mua sắm hoặc do chi đầu tư XDCCB) chỉ được trích dần theo từng năm (tương ứng với tỷ lệ khấu hao, hao mòn theo quy định) từ khi bàn giao tài sản cố định hoặc công trình XDCCB vào sử dụng; trong khi đó số chi NSNN cho đầu tư XDCCB hàng năm cho công trình được tổng hợp toàn bộ vào báo cáo quyết toán chi NSNN theo niên độ ngân sách. Ngoài ra, theo phương pháp tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước, chi phí từ nguồn NSNN không tổng hợp các số liệu chi NSNN như: chi chuyển nguồn; loại trừ các khoản chi bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; chi cho hoạt động an ninh, quốc phòng; chi hỗ trợ cho các đơn vị khác đóng trên địa bàn.

- Khác biệt giữa số thặng dư (thâm hụt) và kết dư NSNN 2022: Từ sự khác biệt về doanh thu với thu NSNN, chi phí với chi NSNN nêu trên dẫn đến sự khác biệt về số liệu giữa thặng dư và kết dư NSNN 2022.

## II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Về việc quản lý các nguồn thu tài chính: Trên Báo cáo tài chính nhà nước năm 2022 cũng như các năm trước thể hiện rõ nguồn thu chính thuộc NSNN là doanh thu từ thuế. Vì vậy, cùng với việc tiếp tục duy trì và tăng cường nuôi dưỡng các khoản thu từ thuế, cần đánh giá, tăng cường và đa dạng hóa các nguồn thu ngoài thuế, đặc biệt là các khoản thu phí của đơn vị sự nghiệp - theo hướng đổi mới và thúc đẩy mạnh mẽ công tác tự chủ tài chính khu vực sự nghiệp công; thu từ các hoạt động kinh doanh của các lĩnh vực là lợi thế so sánh của tỉnh so với các tỉnh khác (như hoạt động du lịch, dịch vụ; khu công nghiệp nằm gần trung tâm tỉnh,...) để giảm tác động của các khoản thu mang tính phụ thuộc, không bền vững và về lâu dài sẽ cạn kiệt (như khoản thu từ quyền sử dụng đất, thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên hiện vẫn đang chiếm tỷ trọng lớn trong các khoản thu tài chính). Tiếp tục triển khai các giải pháp tăng thu, chống thất thu thuế, trong đó tập trung chống thất thu trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh bất động sản.

- Về việc quản lý chi phí: Cơ cấu chi phí vẫn chủ yếu là chi cho con người và chi xây dựng cơ bản. Do đó, cần tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước gắn với chủ trương tinh giản biên chế và sắp xếp lại tổ chức bộ máy; nâng cao tính tự chủ và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Tiếp tục tăng cường các giải pháp đẩy nhanh tiến độ các công trình đầu tư xây

dựng cơ bản, tiết kiệm các chi phí tài chính góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế xã hội, từ đó tác động lại đến khả năng tạo nguồn cho hoạt động thu tài chính. Tiếp tục điều hành ngân sách chặt chẽ, linh hoạt; đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện các chế độ chính sách do trung ương và địa phương ban hành, không để xảy ra tình trạng nợ chính sách.

- Về quản lý tài sản công: Để đảm bảo chính xác số liệu về tài sản là kết cấu hạ tầng, các đơn vị liên quan (Sở Tài chính, Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã, thành phố,...) rà soát và đảm bảo thực hiện theo dõi, hạch toán kế toán đầy đủ các tài sản là kết cấu hạ tầng theo đúng quy định tại Thông tư số 98/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/7/2014 hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 76/2019/TT-BTC của BTC ngày 05/11/2019 hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi. Đồng thời chỉ đạo và phân cấp các đơn vị trong việc quản lý, cung cấp số liệu cụ thể, chính xác về tài sản công theo đúng các quy định.


- Về trách nhiệm lập Báo cáo tài chính nhà nước: Nhìn chung các đơn vị dự toán đã thực hiện lập và gửi báo cáo cung cấp thông tin đến Kho bạc Nhà nước Quảng Bình đúng thời gian quy định. Tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị chưa thực sự chủ động trong việc cung cấp cũng như tổng hợp báo cáo, số liệu còn phải điều chỉnh nhiều lần. Vì vậy, để đảm bảo việc tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước chính xác và đúng thời gian quy định, yêu cầu các đơn vị dự toán thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước, Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước và Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 của Bộ Tài chính.

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh; TT UBND TỈNH QUẢNG BÌNH;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Mạnh Hùng**

## PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BẢO CÁO : KBNN QUẢNG BÌNH

Số /BC...

### BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị: Đồng

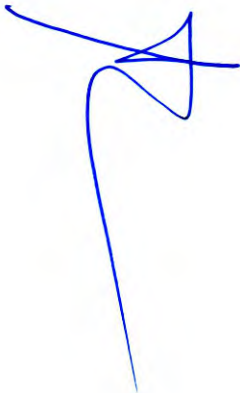
STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>100</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>110</b>		<b>13.378.908.579.456</b>	<b>9.985.173.775.589</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	10.310.159.375.216	7.348.520.901.797
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	82.763.660.419	63.203.221.077
3	Các khoản phải thu	113	TM03	2.909.287.725.158	2.463.437.708.800
4	Hàng tồn kho	114	TM04	76.678.384.113	109.846.441.468
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05		
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		19.434.550	165.502.447
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>130</b>		<b>71.286.714.267.755</b>	<b>70.047.049.922.162</b>
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.388.649.716.277	1.388.809.078.596
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.388.649.716.277	1.388.809.078.596
	1.2. Vốn góp	133			
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134			
2	Cho vay dài hạn	135	TM05		
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	6.468.294.646.122	5.909.141.536.965

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	57.374.806.387.860	57.377.529.433.061
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		47.091.032.512.879	48.016.976.625.318
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		10.283.773.874.981	9.360.552.807.743
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	6.006.383.626.949	5.330.707.809.374
6	Tài sản dài hạn khác	141		48.579.890.547	40.862.064.166
	<b>TỔNG TÀI SẢN (I+II)</b>	<b>142</b>		<b>84.665.622.847.211</b>	<b>80.032.223.697.751</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>200</b>			
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.527.459.540.014</b>	<b>1.610.404.340.226</b>
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	5.694.142.520	8.306.138.280
	Trong đó:				
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212			
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213			
	- Nợ chính quyền địa phương	214			
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		1.521.765.397.494	1.602.098.201.946
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>TM09</b>	<b>623.003.086.212</b>	<b>368.236.935.030</b>
1	Nợ dài hạn	231		610.327.612.240	368.209.797.730
	Trong đó:				
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232			
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233			
	- Nợ chính quyền địa phương	234		607.218.000.000	368.003.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		12.675.473.972	27.137.300
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)</b>	<b>236</b>		<b>2.150.462.626.226</b>	<b>1.978.641.275.256</b>
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>300</b>	<b>TM10</b>		
1	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		16.237.679.724.385	20.465.871.431.350

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		64.774.813.857.694	56.142.479.886.545
III	Nguồn vốn khác	330		1.502.666.638.906	1.445.231.104.600
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)</b>	<b>340</b>		<b>82.515.160.220.985</b>	<b>78.053.582.422.495</b>

..., ngày 05 tháng 11 năm 2023

Người lập



Kiểm soát




*Trần Đại Sơn*

Thủ trưởng đơn vị

## PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BẢO CÁO : KBNN QUẢNG BÌNH

Số /BC...

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I.</b>	<b>THU NHẬP</b>	<b>01</b>			
<b>1</b>	<b>Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước</b>	<b>02</b>		<b>17.406.896.944.592</b>	<b>13.481.103.933.199</b>
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	1.647.857.144.324	1.471.391.285.391
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	546.072.176.535	460.406.429.307
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13		
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	9.410.020.749	4.755.773.933
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	2.288.418.225	69.479.165.183
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	15.201.269.184.759	11.475.071.279.385
<b>2</b>	<b>Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước</b>	<b>20</b>		<b>1.204.889.374.520</b>	<b>1.023.556.718.524</b>
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		934.310.713.830	770.382.856.693
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		270.578.660.690	253.173.861.831
	<b>TỔNG THU NHẬP (1+2)</b>	<b>30</b>		<b>18.611.786.319.112</b>	<b>14.504.660.651.723</b>
<b>II.</b>	<b>CHI PHÍ</b>	<b>31</b>			
<b>1</b>	<b>Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>32</b>		<b>8.501.127.956.017</b>	<b>9.113.043.991.332</b>
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		3.264.001.666.289	3.312.817.744.519

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		315.314.778.904	413.252.790.891
	1.3 Chi phí hao mòn	35		2.718.486.156.151	2.697.184.973.020
	1.4 Chi phí tài chính	36		2.041.000.000	262.000.000
	1.5 Chi phí khác	37		2.201.284.354.673	2.689.526.482.902
<b>2</b>	<b>Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước</b>	<b>50</b>		<b>1.266.582.098.592</b>	<b>1.094.370.075.444</b>
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		209.069.008.133	205.410.668.643
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		55.108.235.140	49.868.863.295
	2.3 Chi phí khấu hao	53		61.103.458.192	54.034.198.936
	2.4 Chi phí tài chính	54		7.043.849.427	1.106.719.235
	2.5 Chi phí khác	55		934.257.547.700	783.949.625.335
	<b>TỔNG CHI PHÍ (1+2)</b>	<b>70</b>		<b>9.767.710.054.609</b>	<b>10.207.414.066.776</b>
<b>III.</b>	<b>THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-III)</b>	<b>71</b>		<b>8.844.076.264.503</b>	<b>4.297.246.584.947</b>

....., ngày 05 tháng 11 năm 2023

Người lập

Kiểm soát



*Trần Đại Sơn*

Thủ trưởng đơn vị

### PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BẢO CÁO : KBNN QUẢNG BÌNH

Số /BC...

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01			
	1.1. Tăng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		8.844.076.264.503	4.297.246.584.947
	1.2. Điều chỉnh các khoản:	03		-2.083.129.210.556	527.562.931.123
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		2.779.589.614.343	2.751.219.171.956
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-10.786.820.679	-25.311.790.410
	Chi phí lãi vay	06		2.041.000.000	262.000.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		33.168.057.355	-12.669.039.965
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-445.703.948.461	-310.384.930.021
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-67.684.467.780	97.014.069.159
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-4.373.752.645.334	-1.972.566.549.596
	1.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (1.1 +1.2)	20		6.760.947.053.947	4.824.809.516.070
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21			
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-4.051.819.929.290	-3.547.458.270.242
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		1.376.799.930	20.556.016.477

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-92.063.450.991	-28.800.000.000
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		92.101.872.673	402.788.225.911
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		11.590.308.400	5.805.529.339
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-4.038.814.399.278	-3.147.108.498.515
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>40</b>			
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		288.532.337.231	119.518.573.185
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-49.329.373.806	-20.114.784.811
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		355.000.000	460.000.000
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		0	-332.400.000
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		239.557.963.425	99.531.388.374
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)</b>	<b>60</b>		<b>2.961.690.618.094</b>	<b>1.777.232.405.929</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>61</b>		<b>7.348.520.901.797</b>	<b>5.571.329.943.668</b>
<b>VI.</b>	<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>	<b>62</b>		<b>-52.144.675</b>	<b>-41.447.800</b>
<b>VII.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)</b>	<b>63</b>		<b>10.310.159.375.216</b>	<b>7.348.520.901.797</b>

....., ngày 05 tháng 11 năm 2023

Thủ tướng đơn vị

Người lập

Kiểm soát



*Trần Đại Sơn*

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN QUẢNG BÌNH  
Số /BC...

PHỤ LỤC IV  
PHỤ LỤC IV Ban hành kèm theo Nghị định số  
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của  
Chính Phủ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị tính: Đồng

**V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. Tiền và tương đương tiền**

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt	01	66.621.141.521	55.468.397.949
Tiền gửi tại ngân hàng	02	10.228.186.427.270	7.285.472.455.826
Tiền đang chuyển	03	15.351.806.425	7.580.048.022
Các khoản tương đương tiền	04		
Cộng	05	10.310.159.375.216	7.348.520.901.797

**2. Đầu tư tài chính**

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	06		
Tiền gửi có kỳ hạn	07		
Khác	08		
Cộng	09	82.763.660.419	63.203.221.077
Dài hạn	10		

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.388.649.716.277	1.388.809.078.596
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12		
Tiền gửi có kỳ hạn	13		
Khác	14		
Cộng	15	1.388.649.716.277	1.388.809.078.596
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.471.413.376.696	1.452.012.299.673

### 3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	1.934.576.044.188	1.763.985.641.990
Phải thu khác	18	974.711.680.970	699.452.066.810
Cộng	19	2.909.287.725.158	2.463.437.708.800

### 4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20		
Cộng	21	76.678.384.113	109.846.441.468

### 5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	22		
Cộng	23		
Dài hạn	24		
Cộng	25		

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Tổng cộng cho vay	26		

**6. Tài sản cố định hữu hình**  
**6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng**

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27							
01/01/2022	28	60.135.265.459.944	0	0	0	0	448.395.105.327	60.583.660.565.271
Tăng trong năm	29	718.273.813.384	0	0	0	0	238.237.256.918	956.511.070.302
Giảm trong năm	30	9.977.538.792	0	0	0	0	0	9.977.538.792
31/12/2022	31	60.843.561.734.536	0	0	0	0	686.632.362.245	61.530.194.096.781
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32							
01/01/2022	33	12.539.528.741.014	0	0	0	0	140.019.488.372	12.679.548.229.386
Tăng trong năm	34	1.716.845.371.195	0	0	0	0	43.158.214.176	1.760.003.585.371
Giảm trong năm	35	390.230.855	0	0	0	0	0	390.230.855
31/12/2022	36	14.255.983.881.354	0	0	0	0	183.177.702.548	14.439.161.583.902
Giá trị còn lại	37							
01/01/2022	38	47.595.736.718.930	0	0	0	0	308.375.616.955	47.904.112.335.885
31/12/2022	39	46.587.577.853.182	0	0	0	0	503.454.659.697	47.091.032.512.879

**6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị**

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40				
01/01/2022	41	13.030.060.094.590	414.023.339.183	2.769.741.963.679	16.213.825.397.452

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Tăng trong năm	42	1.615.097.115.127	25.059.726.864	693.394.073.078	2.333.550.915.069
Giảm trong năm	43	254.066.873.908	8.332.512.538	324.939.879.538	587.339.265.984
31/12/2022	44	14.391.090.335.809	430.750.553.509	3.138.196.157.219	17.960.037.046.537
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45				
01/01/2022	46	5.274.688.573.068	223.259.210.608	1.351.307.972.017	6.849.255.755.693
Tăng trong năm	47	1.093.829.937.994	24.513.044.761	252.622.089.944	1.370.965.072.699
Giảm trong năm	48	472.797.852.653	4.944.888.171	66.214.916.012	543.957.656.836
31/12/2022	49	5.895.720.658.409	242.827.367.198	1.537.715.145.949	7.676.263.171.556
Giá trị còn lại	50				
01/01/2022	51	7.755.371.521.522	190.764.128.575	1.418.433.991.662	9.364.569.641.759
31/12/2022	52	8.495.369.677.400	187.923.186.311	1.600.481.011.270	10.283.773.874.981

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53					
01/01/2022	54	5.281.066.294.725	4.234.852.000	51.155.699.536	11.206.036.093	5.347.662.882.354
Tăng trong năm	55	681.086.049.159	1.631.384.926	14.706.322.258	17.166.755.468	714.590.511.811
Giảm trong năm	56	12.862.691.625	1.139.800.000	2.100.369.989	841.643.200	16.944.504.814
31/12/2022	57	5.949.289.652.259	4.726.436.926	63.761.651.805	27.531.148.361	6.045.308.889.351
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58					
01/01/2022	59	4.757.830.454	1.623.386.000	12.887.099.104	1.544.885.523	20.813.201.081
Tăng trong năm	60	2.846.036.682	1.617.770.926	12.708.706.787	1.724.803.630	18.897.318.025
Giảm trong năm	61	37.469.600	0	744.887.104	2.900.000	785.256.704
31/12/2022	62	7.566.397.536	3.241.156.926	24.850.918.787	3.266.789.153	38.925.262.402

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại	63					
01/01/2022	64	5.276.308.464.271	2.611.466.000	38.268.600.432	9.661.150.570	5.326.849.681.273
31/12/2022	65	5.941.723.254.723	1.485.280.000	38.910.733.018	24.264.359.208	6.006.383.626.949

#### 8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	6.214.561.070.854	5.605.293.029.520
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67		
Chi phí mua sắm	68	236.878.379.412	290.733.939.589
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69		
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	16.855.195.856	13.114.567.856
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71		
Cộng	72	6.468.294.646.122	5.909.141.536.965

#### 9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	73		
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74		
Nợ của chính quyền địa phương	75		
Khác	76	5.694.142.520	8.306.138.280
Cộng	77	5.694.142.520	8.306.138.280
Dài hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	78		

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79		
Nợ của chính quyền địa phương	80	607.218.000.000	368.003.000.000
Khác	81	3.109.612.240	206.797.730
Cộng	82	610.327.612.240	368.209.797.730
Tổng cộng	83	616.021.754.760	376.515.936.010

#### 10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2021	84	20.465.871.431.350	56.142.479.886.545	1.445.231.104.600	78.053.582.422.495
Các khoản điều chỉnh	85				
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86				
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87				
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2022	88	20.465.871.431.350	56.142.479.886.545	1.445.231.104.600	78.053.582.422.495
Các khoản điều chỉnh và vốn	89	-4.228.191.706.965	8.632.333.971.149	57.435.534.306	4.461.577.798.490
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	8.844.076.264.503	0	8.844.076.264.503
Các khoản tăng/giảm khác	91	-4.228.191.706.965	-211.742.293.354	57.435.534.306	-4.382.498.466.013
Số dư tại ngày 31/12/2022	92	16.237.679.724.385	64.774.813.857.694	1.502.666.638.906	82.515.160.220.985

#### 11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	299.265.315.890	187.898.025.532
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	178.849.503.538	122.427.460.443
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95		

Nội dung	Mã số	2022	2021
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	118.153.855,682	118.830.074,810
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	17.112.991,194	7.801.763,661
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	845.237.080,703	826.093.229,850
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	54.729.274,402	51.016,692,445
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100		
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101		
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	134.509.122,915	157.324,038,650
Các loại doanh thu thuế khác	103		
Cộng	104	1.647.857.144,324	1.471.391.285,391

### 12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ phí	105	160.426.321,722	186.856.190,676
2. Doanh thu từ lệ phí	106	385.645,854,813	273.550,238,631
Cộng	107	546.072,176,535	460.406,429,307

### 13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ dầu thô	108		
2. Doanh thu từ condensate	109		
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110		
4. Phụ thu dầu khí	111		

Nội dung	Mã số	2022	2021
Cộng	112		

**14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước**

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113		
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114		
3. Doanh thu khác	115		
Cộng	116	9.410.020.749	4.755.773.933

**15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại**

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Các Chính phủ	117		
2. Các tổ chức quốc tế	118	2.288.418.225	69.479.165.183
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119		
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120		
Cộng	121	2.288.418.225	69.479.165.183

**16. Doanh thu khác**

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục			
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	552.435.330	20.420.561.000
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	881.795.686.717	229.941.024.564

Nội dung	Mã số	2022	2021
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	42.654.213.763	51.662.032.411
4. Thu khác	125	14.276.266.848.949	11.173.047.661.410
Cộng	126	15.201.269.184.759	11.475.071.279.385

Người lập



Kiểm soát





*Trần Đại Sơn*

Lập, ngày 05 Tháng 11 Năm 2023  
Thủ trưởng đơn vị